

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HC-ST

Ngày: 25/02/2022

V/v: “*Khởi kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Quang;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Duy Ngọc và bà Trần Thị Bình;

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân, là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm C khai vụ án hành chính thụ lý số 09/2017/TLST-HC ngày 14 tháng 02 năm 2017 về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2021/QĐXXST-HC ngày 22/11/2021, giữa các đương sự:

1/ ***Người khởi kiện:*** Vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị XT, sinh năm 1952; Cùng nơi cư trú: Thôn 3, xã X Hải, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (ông X, bà XT đều có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của X và bà XT: Ông Nguyễn Phi C, sinh năm 1954; Địa chỉ: 36 Trần Phú, phường 2, thành phố TH, tỉnh Phú Yên; (có mặt).

2/ ***Người bị kiện:***

-Ủy ban nhân dân thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (có văn bản xin xử vắng mặt).

-Chủ tịch UBND thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (vắng mặt).

3/ ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

-Ủy ban nhân dân xã X Hải, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Thôn 3, xã X Hải, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (vắng mặt).

- Ông Phan Thanh T, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Thôn 3, xã X Hải, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (vắng mặt).

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1962 (là vợ của ông Nguyễn Thế Hà); Nơi cư trú: Thôn Mỹ Phụng, xã X Lộc, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (vắng mặt).

3/ Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1944; Nơi cư trú: Thôn 3, xã X Hải, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (vắng mặt).

- Ông Trương Hữu Đ, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn 3, xã X Hải, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1938; Nơi cư trú: Thôn 3, xã X Hải, thị xã SC, tỉnh Phú Yên; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/01/2017 và đơn khiếu nại ngày 08/8/2016 vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị XT cho rằng trong tổng diện xây dựng C trình Chợ X Hải, xã X Hải, thị xã SC có một phần diện tích của vợ chồng ông là 4.270m². Diện tích đất này do vợ chồng ông khai hoang từ năm 1973. Hiện tại việc xây dựng Chợ đã hoàn tất và đưa vào sử dụng nhưng các cơ quan chức năng của thị xã SC vẫn chưa xác lập hồ sơ bồi thường về đất cho vợ chồng ông là không đúng với quy định của pháp luật. Do vậy, do chồng ông khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã SC phải bồi thường 4.270m² diện tích đất bị thu hồi để xây dựng Chợ X Hải, xã X Hải. Sau nhiều lần khiếu nại thì UBND thị xã SC ra Quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khiếu nại của ông. Nay vợ chồng ông X khởi kiện yêu cầu:

-Hủy toàn bộ nội dung Quyết định số 7785/QĐ-UBND, ngày 30/11/2016 của UBND thị xã SC, tỉnh Phú Yên;

-Buộc UBND thị xã SC C nhận toàn bộ diện tích đất 4.270m² là của vợ chồng ông, nay thực tế còn lại khoảng 2.000m².

Người bị kiện UBND thị xã SC, đại diện theo ủy quyền của UBND thị xã SC có văn bản trình bày:

Về nguồn gốc đất: Diện tích đất 4.270m² mà vợ chồng ông X khởi kiện tranh chấp trước đây là khu đất rừng cát nằm dọc bờ biển thôn 3, xã X Hải được hình thành lâu đời do Nhà nước trực tiếp quản lý. Năm 1980 vợ chồng ông X có đến khu vực này phát dọn cây hoang dại để trồng hoa màu nhưng do trồng không hiệu quả nên sau thời gian ngắn đã bỏ hoang không sử dụng. Năm 1991 do đặc thành lập bản đồ theo Chỉ thị số 299TTg của Chính phủ (hoàn thành năm 1993), do khu đất ông X bỏ hoang qua nhiều năm, ranh giới đất không còn, nên được trích đo vào chung trong khu đất hoang do UBND xã X Hải quản lý tại thửa số 118 - tờ số 4, có tổng diện tích là 141.145m². Năm 1993 Nhà nước đưa đất hoang vào sản xuất lâm nghiệp, giao đất cho các hộ ở địa phương trồng rừng theo dự án PAM 4304 và tại vị trí đất mà vợ chồng ông X khởi kiện tranh chấp được giao cho ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thế Hà và Phan Thanh T trồng rừng theo dự án PAM.

Năm 1998 thực hiện đo đạc thành lập bản đồ ĐCII (*hoàn thành năm 1998*) toàn bộ diện tích đất vợ chồng ông X, bà XT tranh chấp tiếp tục trích đo chung vào diện tích đất lâm nghiệp trồng Dương tại thửa 443 và 445 tờ số 28 có tổng diện tích 32.501m² (*do thời gian này quy hoạch trồng rừng theo dự án PAM*); Cùng năm 1998 triển khai thi C tuyến đường Quy Nhơn – SC đi ngang qua diện tích đất lâm nghiệp giao cho ông Đ, ông Hà, ông T nên cả 03 hộ đều được Th bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 27/02/2001 UBND tỉnh Phú Yên có Quyết định số 466/QĐ-UB cho phép UBND thị xã SC chuyển mục đích đất khu vực này thành đất ở và duyệt kế hoạch giao đất theo nhu cầu sử dụng với diện tích 20.000m², có cả phần đất giao cho ông Đ, ông Hà, ông T vào năm 1993.

Cho rằng diện tích đất khai hoang trước đây đã quy hoạch thành khu dân cư, nên năm 2002 vợ chồng ông X tự ý tập kết vật liệu xây dựng nhà ở trái phép, đã được các cơ quan chức năng phát hiện kịp thời nên lập biên bản xử phạt vào các ngày 14,15, 19/10/2002, đồng thời buộc vợ chồng ông X tháo dỡ, trả lại nguyên trạng ban đầu, nhưng ông X không chấp hành. Do đó, ngày 17/01/2003 UBND thị xã SC có Quyết định số 141/QĐ-UB về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai và buộc tháo dỡ toàn bộ C trình, trả lại đất lần chiếm cho UBND xã X Hải quản lý, nhưng ông X vẫn không chấp hành, nên 13/6/2003 UBND thị xã SC có Quyết định cưỡng chế, tháo dỡ toàn bộ C trình vật kiến trúc của ông X, trả lại nguyên trạng ban đầu. Sau năm 2003, vợ chồng ông X tự ý đến khu đất này trồng Bạch đàn.

Vợ chồng ông X có canh tác trên đất nhưng trong thời gian ngắn, sau đó bỏ hoang, không sử dụng đất từ trước năm 1991, nên toàn bộ đất ở khu vực này do Nhà nước trực tiếp quản lý là phù hợp với hồ sơ quản lý đất đai của địa phương tại bản đồ 299TTg lập năm 1991 và bản đồ ĐCII lập năm 1998. Năm 1993 Nhà nước đã quy hoạch khu đất này thành đất lâm nghiệp giao cho ông Đ, ông Hà, ông T và những người dân ở địa phương trồng rừng theo dự án PAM. Năm 2001 Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng khu đất này thành đất ở. Năm 2002 và 2003 vợ chồng ông X tự ý đến xây dựng nhà ở và đã bị xử phạt hành chính, nên có cơ sở cho pháp lý cho rằng toàn bộ diện tích 4.270m² đất không phải thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông X.

Năm 2015, thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Ủy ban nhân dân thị xã SC có kế hoạch thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm, xây dựng Chợ X Hải trên diện tích 31.929,93m² và có một phần đất lâm nghiệp trước đây giao cho ông Đ, ông Hà và ông T là các hộ dân trồng rừng vào năm 1993. Hiện trạng khu đất xây dựng Chợ chủ yếu là đất trống, chỉ có một số ngôi mộ, vật kiến trúc của người dân và 19 cây Bạch đàn của vợ chồng ông X, bà XT, nhưng vợ chồng ông X bà XT thống nhất hiến cho Nhà nước, không yêu cầu Th toán bồi thường và không có ý kiến gì L quan đến việc thu hồi đất xây dựng Chợ.

Sau khi Chợ X Hải xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng. Ngày 08/8/2016 vợ chồng ông X có đơn khiếu nại yêu cầu Th toán bồi thường diện tích 4.270m² nằm trong khuôn viên đất 31.929,93m², vì cho rằng đất này vợ chồng ông X đã sử dụng ổn định và L tục, nhưng thực tế có một số hộ dân ở địa phương (*gồm*

ông Phan Tấn Đ, Trương Hữu Tiến, Nguyễn Thanh Đ và Nguyễn Thị L) xác nhận vợ chồng ông X là người trực tiếp quản lý, sử dụng L tục, nhưng UBND thị xã SC không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông X.

Nội dung yêu cầu của vợ chồng ông X, ngày 12/8/2016 UBND thị xã SC giao Thanh tra thị xã SC tiếp tục xác minh làm rõ nội dung khiếu nại của vợ chồng ông X. Kết quả thanh tra cho thấy: Diện tích đất 4.270m² mà vợ chồng ông X khiếu nại trước đây có nguồn gốc nằm trong khu rừng cát dọc bờ biển thôn 3, xã X Hải được hình thành lâu đời do Nhà nước quản lý. Vào những năm 1980 vợ chồng ông X có đến khu vực này phát dọn cây hoang để trồng hoa màu nhưng không hiệu quả nên thời gian ngắn đã bỏ hoang. Năm 1991 triển khai đo đạc thành lập đo đạc Bản đồ theo chỉ thị 299TTg của Chính phủ (đo hoàn thành vào năm 1993), do khu đất ông X bỏ hoang trong nhiều năm, trên đất chỉ có cây dại và không có ranh giới thửa nên trích đo trong khu đất hoang do UBND xã X Hải quản lý tại thửa 118 – tờ số 4 có diện tích 141.145m². Năm 1993 Nhà nước quy hoạch khu vực này giao đất cho các hộ dân trồng rừng theo dự án PAM và diện tích mà vợ chồng ông X khiếu nại nằm trong khu đất giao cho ông Đ, ông Hà và ông T trồng rừng theo dự án PAM.

Như vậy, vợ chồng ông X cho rằng diện tích đất 4.270m² đang khởi kiện được các hộ dân sinh sống ở địa phương xác nhận vợ chồng ông sử dụng ổn định, L tục không tranh chấp từ khi khai hoang đến nay là không có căn cứ, vì lời khai của những người làm chứng không xác nhận việc sử dụng ổn định L tục từ khi khai hoang đến nay mà chỉ xác nhận thực tế vợ chồng ông X có khai hoang. Ngoài ra, theo hồ sơ quản lý đất đai ở địa phương qua các thời kỳ đều thể hiện diện tích đất vợ chồng ông X tranh chấp là do Nhà nước trực tiếp quản lý, thuộc bản đồ 299TTg đo đạc năm 1991, thửa 118 – tờ số 4, có tổng diện tích là 141.145m² loại đất hoang do UBND xã X Hải quản lý và theo bản đồ ĐCII đo đạc hoàn thành năm 1998 thể hiện tại thửa 443 và 445 có tổng diện tích 32.501m², loại đất trồng Dương do Nhà nước quản lý, do thời điểm này quy hoạch trồng rừng theo dự án PAM. Chính vì diện tích đất vợ chồng ông X tranh chấp đang thuộc quản lý của địa phương nên vào các năm 2002, 2003 khi vợ chồng ông X lấn chiếm để xây nhà ở, C trình và cây lâu năm đã bị UBND huyện SC (nay là thị xã SC) lập hồ sơ xử lý vi phạm và tiến hành cưỡng chế tháo dỡ. Do đó, vợ chồng ông X khởi kiện yêu cầu Tòa hủy Quyết định số 7785/QĐ-UBND, ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị xã SC về việc giải quyết đơn khiếu nại, yêu cầu C nhận toàn bộ diện tích đất 4.270m² cho vợ chồng ông X là không có căn cứ, nên UBND thị xã SC không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của vợ chồng ông X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan UBND xã X Hải, thị xã SC, tỉnh Phú Yên có văn bản trình bày: Ủy ban nhân dân xã X Hải có văn bản ngày 16/10/2002 nêu một số hộ dân thuộc xã X Hải dọc tuyến đường Quy Nhơn – SC tự ý lấn chiếm, sang ửi, trồng cây, xây dựng nhà ở trái phép, đặc biệt là hộ gia đình ông Nguyễn Thanh X xây dựng nhà ở trái phép. Tuy được chính quyền địa phương ngăn cản, nhưng hộ gia đình ông X tiếp tục xây dựng trái phép, nên đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Năm

1993 UBND huyện SC giao đất lâm nghiệp cho ông với diện tích 8.000m². Sau đó UBND huyện SC có chủ trương xây dựng Chợ X Hải, giải phóng mặt bằng thu hồi của ông 7.911m², ông không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ, không có khiếu nại gì và đồng ý giao đất để UBND huyện SC giải phóng mặt bằng xây dựng Chợ X Hải.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh T trình bày: Năm 1993, UBND huyện SC giao đất lâm nghiệp cho ông trồng rừng với diện tích 0,8ha. Sau đó UBND huyện SC có chủ trương xây dựng Chợ X Hải, giải phóng mặt bằng, thu hồi của ông 6.606,8m², ông không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ, không có khiếu nại gì và đồng ý giao đất để UBND huyện SC giải phóng mặt bằng xây dựng Chợ X Hải.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T vợ của ông Nguyễn Thế Hà trình bày: Năm 1993, UBND huyện SC giao đất lâm nghiệp cho vợ chồng bà trồng rừng, với diện tích 0,8ha. Sau đó UBND huyện SC có chủ trương xây dựng Chợ X Hải, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất của vợ chồng bà 5.994,7m², bà T không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ, không có khiếu nại gì và đồng ý giao đất để UBND huyện SC giải phóng mặt bằng xây dựng Chợ X Hải.

Người làm chứng Phan Hữu Đ, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thị L trình bày: Ông Đ, ông Đ, bà L trình bày biết được vợ chồng ông X khai hoang đất tranh chấp từ năm 1973, trực tiếp canh tác, trồng cây trên đất L tục đến năm 1998.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý đúng thẩm quyền, còn thời hiệu khởi kiện, xác định đúng đối tượng khởi kiện và tư cách tham gia tố tụng. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị XT, vì không có căn cứ pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên.

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ngày 08/8/2016 vợ chồng ông Nguyễn Thanh X có đơn khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích đất 4.270m². Ngày 12/8/2016 UBND thị xã SC có Quyết định số 5078/QĐ-UBND giao Thanh tra thị xã SC trực tiếp xác minh làm rõ vụ việc. Ngày 30/11/2016 Chủ tịch UBND thị xã SC ra Quyết định số 7785/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại vợ chồng ông X, bà XT, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên theo Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] *Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành định hành chính*: Quyết định giải quyết khiếu nại số 7785/QĐ-CT ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND huyện SC (nay là thị xã SC) được ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ; Khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật đất đai.

[3] *Về nội dung*:

[3.1] *Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất*: Vợ chồng ông X cho rằng vợ chồng ông khai hoang khu đất tranh chấp vào năm 1973. Ngoài lời trình bày của vợ chồng ông X thì không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh sau khi khai hoang đất vợ chồng ông sử dụng ổn định. Vợ chồng ông X cung cấp chứng cứ là giấy xác nhận của 03 người gồm: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thanh Đ, ông Trương Hữu Đ, cùng trú tại: Thôn 3, xã X Hải, thị xã SC. Nội dung giấy xác nhận cả 03 người làm chứng đều biết “*Vợ chồng ông X, bà XT khai hoang đất năm 1973, trực tiếp canh tác, trồng cây trên đất L tục từ khi khai hoang đến nay*”. Hội đồng xét xử thấy: Về hình thức và nội dung của giấy xác nhận nói trên chưa bảo đảm Th khách quan, chưa thể hiện được ý chí của người biết sự việc trình bày trong giấy xác nhận, vì giấy xác nhận không ghi ngày tháng năm xác nhận, tên của người xác nhận, diện tích thửa đất, giới cận thửa đất. Trong giấy xác nhận đều có các khoảng trống để điền vào, tuy có chữ ký của người xác nhận nhưng cả 03 người xác nhận trên cùng 01 tờ giấy, nên nội dung xác nhận của bà L, ông Đ, ông Đ chưa chứng minh được sự thật vợ chồng ông X từ lúc khai hoang đất có sử dụng L tục cho đến khi tranh chấp hay không. Trong khi đó theo kết quả thanh tra của thị xã SC có ghi lời khai của ông của bà L, ông Đ, ông Đ (BL 158) thì 03 người này thừa nhận vợ chồng ông X làm sẵn giấy xác nhận đem đến nhà của 03 người để ký xác nhận, các thông tin trên giấy xác nhận do vợ chồng ông X điền vào, nhưng không ghi ngày tháng năm. Ngoài ra, về nội dung biết sự việc khai hoang đất của ông X chỉ có ông Đ và ông Đ biết, do cùng khai hoang với ông X, nhưng bà L lại không biết vì bà L mua đất của ông Đ, nên bà L xác nhận như vậy là không chính xác. Ông Đ và ông Đ cũng thừa nhận sau khi khai hoang năm 1973 thì ông X có trồng Sắn, sau đó không hiệu quả nên bỏ hoang. Đến khi Nhà nước mở đường năm 1998 thì vợ chồng ông X có trồng Bạch đàn và xây dựng nhà, nhưng bị các cơ quan Nhà nước tháo dỡ, cưỡng chế.

Theo kết quả thanh tra của Thanh tra thị xã SC và các tài liệu, chứng cứ thể hiện năm 1991 đo đạc thành lập bản đồ theo Chỉ thị 299TTg của Chính phủ thì đất vợ chồng ông X tranh chấp tại thời điểm đo đạc là đất hoang qua nhiều năm, trên đất chỉ có cây dại, không có ranh giới thửa, nên được trích đo chung trong khu đất hoang do UBND xã X Hải quản lý tại thửa 118 – tờ số 4, có tổng diện tích là 141.145m² và năm 1998 thực hiện đo đạc thành lập bản đồ ĐCII, toàn bộ khu đất được trích đo chung vào đất lâm nghiệp trồng Dương tại các thửa 443 và thửa 445, tờ số 28, đã giao cho các ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thế Hà và Phan Thanh T trồng rừng theo dự án PAM.

Như vậy, vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị XT khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND thị xã SC, do có khiếu nại về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 4.270m² tại thôn 3, xã X Hải, thị xã SC, nhưng nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của vợ chồng ông X là không có căn cứ, không phù hợp với các Điều 100, Điều 101 của Luật đất đai, không phù hợp với các Điều 18 Điều 19 và Điều 21 của Nghị định số 43/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị XT.

[3.2] Về yêu cầu bồi thường:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/01/2017 vợ chồng ông X khiếu kiện Quyết định số 7785/QĐ-UBND, ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị xã SC và yêu cầu đòi lại diện tích đất 4.270m². Ngày 12/6/2017 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông X có đơn khởi kiện bổ sung và tại biên bản đối thoại ngày 30/5/2017 đại diện theo ủy quyền yêu cầu hủy Quyết định số 7785/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của Chủ tịch UBND thị xã SC, yêu cầu UBND thị xã SC C nhận diện tích đất thực tế còn 2.773m². Tại đơn khiếu nại của ông X ghi ngày 14/3/2016, ông X yêu cầu trả lại toàn bộ diện tích đất 4.270m², nếu ông không nhận được đất thì phải bồi thường cho ông thỏa đáng. Tại phiên tòa người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền yêu cầu Nhà nước trả lại 500m² đất tương ứng với 03 lô đất ở.

Xét yêu cầu bồi thường của vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị XT, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với yêu cầu bồi thường về đất: Hội đồng xét xử đã nhận định tại mục [3.1], xác định vợ chồng ông X có khai hoang canh tác trên đất, nhưng toàn bộ diện tích đất này thuộc Nhà nước quản lý, nên vợ chồng ông X canh tác trên đất là trái pháp luật. Do đó, khi Nhà nước triển khai kế hoạch xây dựng Chợ X Hải, thu hồi đất xây dựng Chợ, là không có cơ sở để bồi thường về đất cho vợ chồng ông X.

Đối với yêu cầu bồi thường căn nhà cấp 4: Vợ chồng ông X canh tác trên đất là trái pháp luật. Trong thời gian canh tác trên đất ông X đã tập kết vật liệu để xây dựng nhà ở đã bị các cơ quan chức năng của huyện SC lập biên bản vi phạm hành chính vào các ngày 14,15/10/2002 và 19/11/2002 (BL 42,43,50) và ngày 17/01/2003 Chủ tịch UBND huyện SC đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, phạt ông Nguyễn Thanh X 10.000.000đ (BL56) và đến ngày 13/6/2003 Chủ tịch UBND huyện SC đã ban hành Quyết định cưỡng chế tháo dỡ nhà ở, các C trình, vật kiến trúc mà vợ chồng ông X xây dựng trên đất trái phép, nên yêu cầu bồi thường căn nhà cấp 4 của vợ chồng ông X là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu bồi thường về hoa màu, cây trên đất:

Căn cứ biên bản kiểm kê ngày 02/4/2016 của ông Nguyễn Thanh X và đại diện Doanh nghiệp tư nhân Việt Linh được Nhà nước giao đất thực hiện dự án. Quá trình kiểm đếm trên đất có 37 cây Bạch đàn của vợ chồng ông X, các bên thống nhất giá 28.500đ/cây, tổng số tiền là 2.109.000đ, ông Nguyễn Thanh X đã

nhận đủ số tiền trên (BL20). Tại phiên tòa vợ chồng ông X còn thừa nhận khi Nhà nước thu hồi đất giao cho Doanh nghiệp Việt Linh, Doanh nghiệp Việt Linh đã bồi thường cho vợ chồng ông 140.000.000đ (*có sự chứng kiến của chính quyền địa phương*).

Từ các căn cứ đã được phân tích nhận định như trên, xét yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông X, bà XT là không có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông X.

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điểm a Khoản 2 Điều 193, Điều 345 và Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Các Điều 62, 65, 100 và 101 của Luật đất đai năm 2013; Các Điều 18, 19, 21 và 22 của Nghị định số 43/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị XT;

Về yêu cầu:

-Yêu cầu hủy toàn bộ nội dung Quyết định số 7785/QĐ-UBND, ngày 30/11/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã SC, tỉnh Phú Yên;

-Buộc Ủy ban nhân dân thị xã SC C nhận toàn bộ diện tích đất 4.270m² là của vợ chồng ông, nay thực tế còn lại 2.773m².

Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị XT phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001011 ngày 14/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, nên vợ chồng ông X, bà XT còn phải chịu 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*).

Người khởi kiện có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Quang